



bù míng

不明

adjective · unclear; unknown

Example Sentences

shì gù de yuán yīn zhì jīn bù míng
事故的原因至今不明。

The cause of the accident is still unknown.

tā shōu dào yī gè bù míng bāo guǒ bù gǎn dǎ kāi
他收到一个不明包裹，不敢打开。

He received an unknown package and dared not open it.

Trace each character, then write the word on your own.

不	不	不	不	不	不	不													
明	明	明	明	明	明	明	明	明	明	明	明								